QH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ MỚI XÃ BẢO KHÊ, THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHIA LÔ, TỶ LỆ 1/500

MẶT CẮT 3-3

MẶT CẮT 4-4

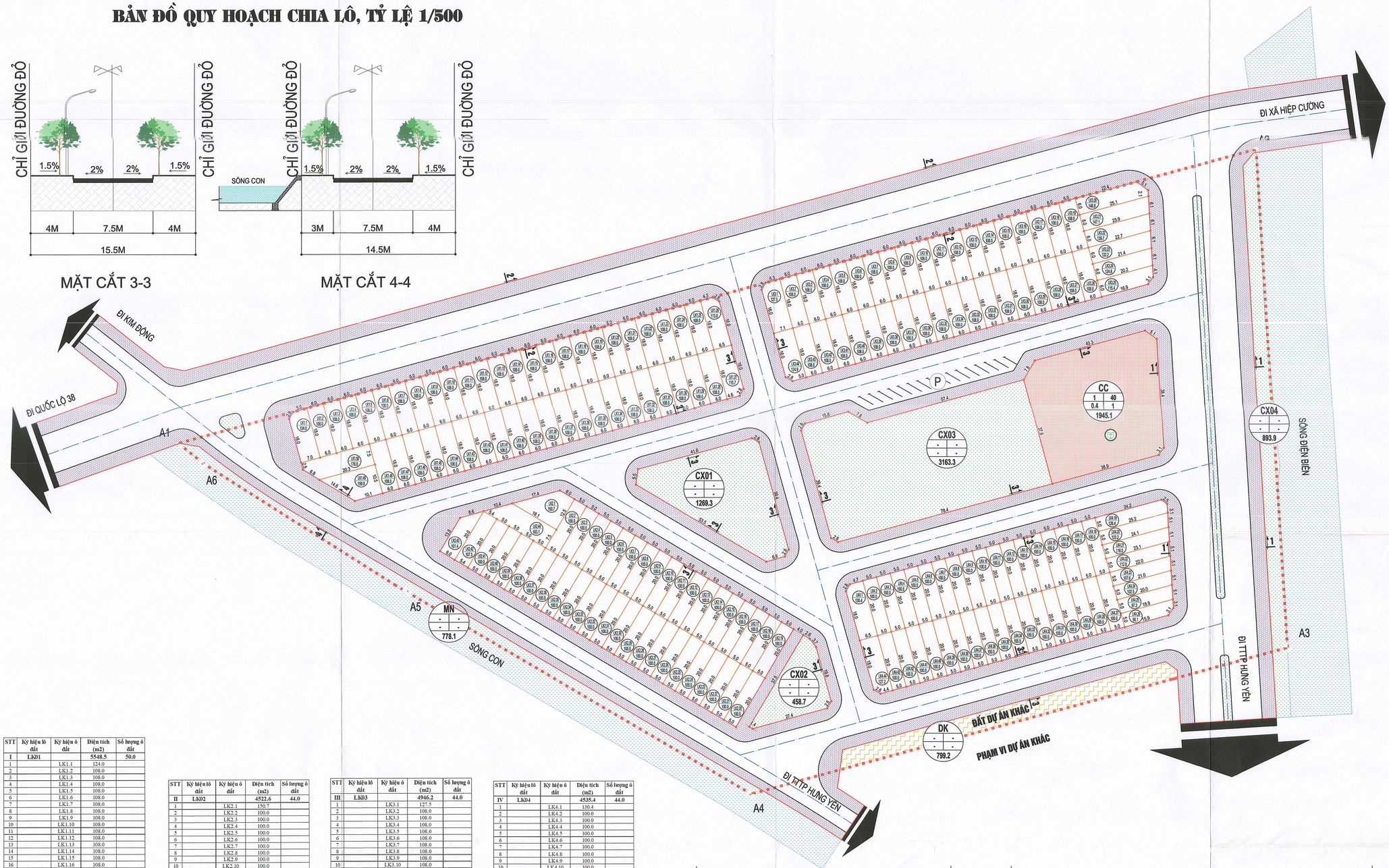

B

0 10M 25 50

TỶ LỆ XÍCH

GHI CHÚ:

- A3 — RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÂY XANH
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT DỰ ÁN KHÁC
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- M1 — MÓC GIỚI, TÊN MỐC
- NHÀ VĂN HÓA

A
B C
D E
F

A : KÍ HIỆU CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT
B : SỐ LÔ ĐẤT LIỀN KỀ (LÔ)
C : MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
D : HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
E : TẦNG CAO CÔNG TRÌNH (TẦNG)
F : DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)

G
H

G : TÊN Ô ĐẤT
H : DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m2)	Số lượng ô đất
I	LK01		5548.5	50.0
1		LK1.1	124.0	
2		LK1.2	108.0	
3		LK1.3	108.0	
4		LK1.4	108.0	
5		LK1.5	108.0	
6		LK1.6	108.0	
7		LK1.7	108.0	
8		LK1.8	108.0	
9		LK1.9	108.0	
10		LK1.10	108.0	
11		LK1.11	108.0	
12		LK1.12	108.0	
13		LK1.13	108.0	
14		LK1.14	108.0	
15		LK1.15	108.0	
16		LK1.16	108.0	
17		LK1.17	108.0	
18		LK1.18	108.0	
19		LK1.19	108.0	
20		LK1.20	108.0	
21		LK1.21	108.0	
22		LK1.22	108.0	
23		LK1.23	108.0	
24		LK1.24	108.0	
25		LK1.25	108.0	
26		LK1.26	113.0	
27		LK1.27	115.7	
28		LK1.28	108.0	
29		LK1.29	108.0	
30		LK1.30	108.0	
31		LK1.31	108.0	
32		LK1.32	108.0	
33		LK1.33	108.0	
34		LK1.34	108.0	
35		LK1.35	108.0	
36		LK1.36	108.0	
37		LK1.37	108.0	
38		LK1.38	108.0	
39		LK1.39	108.0	
40		LK1.40	108.0	
41		LK1.41	108.0	
42		LK1.42	108.0	
43		LK1.43	108.0	
44		LK1.44	108.0	
45		LK1.45	108.0	
46		LK1.46	108.0	
47		LK1.47	108.0	
48		LK1.48	108.0	
49		LK1.49	159.9	
50		LK1.50	176.0	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m2)	Số lượng ô đất
II	LK02		4522.6	44.0
1		LK2.1	150.7	
2		LK2.2	100.0	
3		LK2.3	100.0	
4		LK2.4	100.0	
5		LK2.5	100.0	
6		LK2.6	100.0	
7		LK2.7	100.0	
8		LK2.8	100.0	
9		LK2.9	100.0	
10		LK2.10	100.0	
11		LK2.11	100.0	
12		LK2.12	100.0	
13		LK2.13	100.0	
14		LK2.14	100.0	
15		LK2.15	100.0	
16		LK2.16	100.0	
17		LK2.17	100.0	
18		LK2.18	100.0	
19		LK2.19	100.0	
20		LK2.20	100.0	
21		LK2.21	100.0	
22		LK2.22	100.0	
23		LK2.23	100.0	
24		LK2.24	100.0	
25		LK2.25	100.0	
26		LK2.26	100.0	
27		LK2.27	100.0	
28		LK2.28	100.0	
29		LK2.29	100.0	
30		LK2.30	100.0	
31		LK2.31	100.0	
32		LK2.32	100.0	
33		LK2.33	100.0	
34		LK2.34	100.0	
35		LK2.35	100.0	
36		LK2.36	100.0	
37		LK2.37	100.0	
38		LK2.38	100.0	
39		LK2.39	100.0	
40		LK2.40	100.0	
41		LK2.41	100.0	
42		LK2.42	107.5	
43		LK2.43	101.4	
44		LK2.44	163.1	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m2)	Số lượng ô đất
III	LK03		4946.2	44.0
1		LK3.1	127.5	
2		LK3.2	108.0	
3		LK3.3	108.0	
4		LK3.4	108.0	
5		LK3.5	108.0	
6		LK3.6	108.0	
7		LK3.7	108.0	
8		LK3.8	108.0	
9		LK3.9	108.0	
10		LK3.10	108.0	
11		LK3.11	108.0	
12		LK3.12	108.0	
13		LK3.13	108.0	
14		LK3.14	108.0	
15		LK3.15	108.0	
16		LK3.16	108.0	
17		LK3.17	108.0	
18		LK3.18	108.0	
19		LK3.19	108.0	
20		LK3.20	146.8	
21		LK3.21	147.1	
22		LK3.22	139.7	
23		LK3.23	132.2	
24		LK3.24	124.8	
25		LK3.25	115.4	
26		LK3.26	108.0	
27		LK3.27	108.0	
28		LK3.28	108.0	
29		LK3.29	108.0	
30		LK3.30	108.0	
31		LK3.31	108.0	
32		LK3.32	108.0	
33		LK3.33	108.0	
34		LK3.34	108.0	
35		LK3.35	108.0	
36		LK3.36	108.0	
37		LK3.37	108.0	
38		LK3.38	108.0	
39		LK3.39	108.0	
40		LK3.40	108.0	
41		LK3.41	108.0	
42		LK3.42	108.0	
43		LK3.43	108.0	
44		LK3.44	124.9	

STT	Ký hiệu lô đất	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m2)	Số lượng ô đất
IV	LK04		4535.4	44.0
1		LK4.1	130.4	
2		LK4.2	100.0	
3		LK4.3	100.0	
4		LK4.4	100.0	
5		LK4.5	100.0	
6		LK4.6	100.0	
7		LK4.7	100.0	
8		LK4.8	100.0	
9		LK4.9	100.0	
10		LK4.10	100.0	
11		LK4.11	100.0	
12		LK4.12	100.0	
13		LK4.13	100.0	
14		LK4.14	100.0	
15		LK4.15	100.0	
16		LK4.16	100.0	
17		LK4.17	100.0	
18		LK4.18	100.0	
19		LK4.19	126.4	
20		LK4.20	123.2	
21		LK4.21	118.0	
22		LK4.22	112.8	
23		LK4.23	107.6	
24		LK4.24	102.5	
25		LK4.25	97.3	
26		LK4.26	90.1	
27		LK4.27	100.0	
28		LK4.28	100.0	
29		LK4.29	100.0	
30		LK4.30	100.0	
31		LK4.31	100.0	
32		LK4.32	100.0	
33		LK4.33	100.0	
34		LK4.34	100.0	
35		LK4.35	100.0	
36		LK4.36	100.0	
37		LK4.37	100.0	
38		LK4.38	100.0	
39		LK4.39	100.0	
40		LK4.40	100.0	
41		LK4.41	100.0	
42		LK4.42	100.0	
43		LK4.43	100.0	
44		LK4.44	127.2	

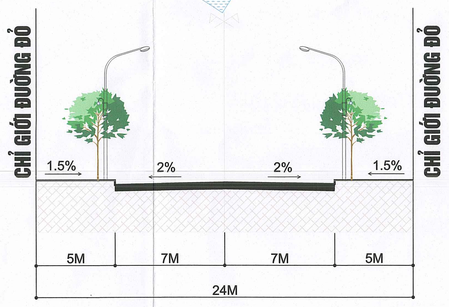

MẶT CẮT 2-2

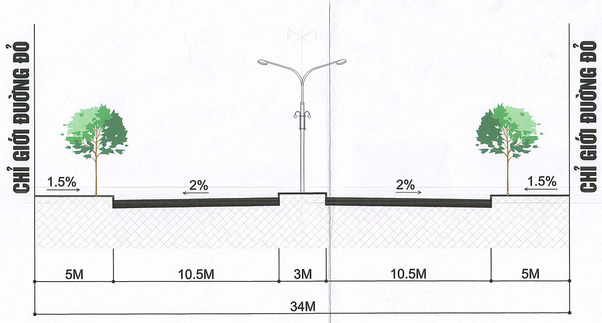

MẶT CẮT 1-1

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH
NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2019

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN QUỐC THÀNH

THEO CÔNG VĂN SỐ: .....BCTĐ-QLĐT NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2019

CHỦ ĐẦU TƯ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BẢO KHÊ

CHỦ TỊCH
NGUYỄN NGỌC HOAN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: .....//TTR-UBND NGÀY 20 THÁNG 12 NĂM 2018

DỰ ÁN:

QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KHU DÂN CƯ MỚI XÃ BẢO KHÊ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ BẢO KHÊ, THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHIA LÔ

BẢN VẼ: QH: 05	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 20/12/2018
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KTS. LÊ MINH HIẾU		
QL. KỸ THUẬT	KS. VŨ VĂN TRUNG		
THIẾT KẾ	KTS. TRẦN VĂN QUÂN		
THỂ HIỆN	KTS. TRẦN VĂN QUÂN		
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ:	CÔNG TY TNHH FAMIPLUS		

GIÁM ĐỐC: ĐẶNG VĂN DOANH

CÔNG TY TNHH FAMIPLUS

ĐỊA CHỈ : T12-TÂY HÁ- 19 TỔ HỮU-NAM TỪ LIÊM-HÀ NỘI
62A PHẠM NGỌC THẠCH-Q3. TP HỒ CHÍ MINH